

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phân bổ số lượng giống lúa lai hỗ trợ cho nông dân
các địa phương sản xuất vụ Đông Xuân 2012 - 2013

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 43/2009/QĐ-UBND ngày 20/10/2009 của UBND tỉnh về việc Ban hành chính sách hỗ trợ phát triển giống cây trồng giai đoạn 2010 - 2015;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại văn bản số 3121/TTr- SNN ngày 17/10/2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ số lượng giống lúa lai hỗ trợ cho nông dân các địa phương gieo sạ vụ Đông Xuân 2012-2013, cụ thể như sau:

1. Số lượng giống lúa lai phân bổ theo địa bàn huyện, thị xã, thành phố:

- Thành phố Quy Nhơn:	20.250 kg
- Thị xã An Nhơn:	41.356 kg
- Huyện Tây Sơn:	77.417 kg
- Huyện Phù Cát:	11.000 kg
- Huyện Phù Mỹ:	18.000 kg
- Huyện Hoài Nhơn:	14.980 kg
- Huyện Hoài Ân:	34.227 kg
- Huyện An Lão:	26.550 kg
- Huyện Vĩnh Thạnh:	25.115 kg
- Huyện Vân Canh:	8.820 kg.

Tổng cộng: **277.715 kg** giống lúa lai các loại, chi tiết từng giống lúa ở các địa phương như phụ lục kèm theo.

2. Phân theo chủng loại giống:

- Giống Nhị ưu 838 sản xuất trong nước:	77.884 kg
- Giống BiO 404:	30.519 kg
- Giống BTE1:	10.585 kg

- Giống TH3-3: 56.469 kg
- Syn 6: 76.016 kg
- CT 16: 18.126 kg
- Đắc ưu 11: 1.010 kg
- D. Ưu 527: 7.106 kg.

3. Định mức giống gieo sạ: 45 kg/ha/vụ.

4. Đối tượng và tỷ lệ hỗ trợ:

- Các hộ đồng bào dân tộc thiểu số, các hộ nông dân nghèo tại các thôn, xã đặc biệt khó khăn: Hỗ trợ 100% giá giống lúa lai;
- Các hộ nông dân còn lại: Hỗ trợ 15% giá giống lúa lai.

5. Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh trong kế hoạch 2013.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT chỉ đạo Trung tâm Giống cây trồng tổ chức mua các loại giống lúa lai theo quy định, đảm bảo tiêu chuẩn, chất lượng hạt giống, tổ chức cung ứng cho các địa phương theo số lượng nêu tại Điều 1 để nông dân gieo sạ kịp thời vụ.

2. Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố xem xét sử dụng ngân sách địa phương để hỗ trợ thêm (ngoài hỗ trợ của tỉnh) cho nông dân và chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn thực hiện việc hỗ trợ giống lúa lai cho nhân dân đảm bảo công khai, công bằng, không để xảy ra tiêu cực.

3. Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT có trách nhiệm phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn thủ tục để thanh quyết toán nguồn hỗ trợ giống lúa lai nêu trên theo quy định nhà nước.

4. Chủ tịch UBND tỉnh giao Giám đốc Sở Nông nghiệp và PTNT căn cứ vào thực tế nhu cầu sử dụng giống lúa lai ở các địa phương để quyết định điều chỉnh số lượng các loại giống lúa lai giữa các địa phương với nhau, với tổng lượng giống lúa lai **277.715 kg**.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Giám đốc Trung tâm Giống cây trồng Bình Định, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT, K10(19b).

(Chữ ký)



Trần Thị Thu Hà

PHỤ LỤC: PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG GIỐNG LÚA LẠI HỒ TRỢ CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ SẢN XUẤT VỤ ĐÔNG XUÂN 2012-2013
(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-CTUBND ngày 18/10/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh)

ĐVT: Kg

Huyện, TP	Qui Nhơn	Tuy Phước	An Nhơn	Phù Mỹ	Phù Cát	Hoài Nhơn	Hoài Ân	Tây Sơn	An Lão	Vân Canh	Vinh Thạnh	Tổng cộng
Nhị Ưu 838(Cường Tân - SxTN)	2.000	0	11.096	0	1.500	6.700	10.447	26.826	11.700	0	7.615	77.884
- Hồ trợ 100%							685		4.050		4.415	9.150
- Hồ trợ 15%	2.000	0	11.096	0	1.500	6.700	9.762	26.826	7.650		3.200	68.734
TH3-3	11.900	0	550	0	1.250	1.975	13.530	8.932	6.750	4.320	7.262	56.469
- Hồ trợ 100%					200		9.500	2.400		1.125	5.868	19.093
- Hồ trợ 15%	11.900	0	550	0	1.050	1.975	4.030	6.532	6.750	3.195	1.394	37.376
BTE 1	1.100	0	3.905	0	1.500	380	0	0	0	2.700	1.000	10.585
- Hồ trợ 100%										450	0	450
- Hồ trợ 15%	1.100		3.905	0	1.500	380	0	0		2.250	1.000	10.135
Bio 404	1.050	0	6.592	4.500	1.750	200	0	3.485	8.100	1.800	3.042	30.519
- Hồ trợ 100%									5.850	1.800	2.895	10.545
- Hồ trợ 15%	1.050	0	6.592	4.500	1.750	200	0	3.485	2.250	0	147	19.974
CT16	0	0	79	0	3.000	0	2.250	8.307	0	0	4.490	18.126
- Hồ trợ 100%											1.490	1.490
- Hồ trợ 15%	0	0	79	0	3.000	0	2.250	8.307	0		3.000	16.636
Syn 6	2.950	0	19.124	13.500	2.000	5.225	3.000	29.867	0	0	350	76.016
- Hồ trợ 100%							0		0		0	0
- Hồ trợ 15%	2.950	0	19.124	13.500	2.000	5.225	3.000	29.867	0		350	76.016
Đặc Ưu 11	1.000	0	10	0	0	0	0	0	0	0	0	1.010
- Hồ trợ 100%												0
- Hồ trợ 15%	1.000		10									1.010
D. Ưu 527	250	0	0	0	0	500	5.000	0	0	0	1.356	7.106
- Hồ trợ 100%											0	0
- Hồ trợ 15%	250					500	5.000				1.356	7.106
Tổng cộng	20.250,0	0,0	41.356,0	18.000,0	11.000,0	14.980,0	34.227,0	77.417,0	26.550,0	8.820,0	25.115,0	277.715,0
- Hồ trợ 100%	0,0	0,0	0,0	0,0	200,0	0,0	10.185,0	2.400,0	9.900,0	3.375,0	14.668,0	40.728,0
- Hồ trợ 15%	20.250,0	0,0	41.356,0	18.000,0	10.800,0	14.980,0	24.042,0	75.017,0	16.650,0	5.445,0	10.447,0	236.987,0